

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Đỗ Thị Thu Yến
Giảng viên hướng dẫn: Th.s Văn Hồng Ngọc**

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN
ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
HÀNG HẢI HẢI TRÌNH VÀNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Đỗ Thị Thu Yến
Giảng viên hướng dẫn: Th.s Văn Hồng Ngọc**

HẢI PHÒNG - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Đỗ Thị Thu Yên

Mã SV: 1513401006

Lớp: QTL902K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCKT trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
- ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCKT tại đơn vị thực tập
- ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- ✓ Suu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCKT năm 2015 tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

.....
...
.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

.....
...
.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Văn Hồng Ngọc

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 10 tháng 10 năm 2016

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2016

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- ✓ Chịu khó học hỏi, tích cực sưu tầm, lựa chọn số liệu, tài liệu phục vụ đề tài.
- ✓ Ham học hỏi, cầu tiến bộ, thường xuyên trao đổi với giáo viên hướng dẫn.
- ✓ Luôn đảm bảo tiến độ của đề tài theo thời gian đã quy định.
- ✓ Có trách nhiệm cao với công việc được giao.
- ✓ Có khả năng tự nghiên cứu và làm việc độc lập.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- ✓ Khóa luận tốt nghiệp bố cục hợp lý, logic, khoa học.
- ✓ Đã khái quát hóa được lý luận về các vấn đề liên quan đến công tác lập và phân tích BCDKT.
- ✓ Nắm bắt được tình hình chung của đơn vị thực tập: Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.
- ✓ Nắm bắt và phản ánh được quy trình lập và phân tích BCDKT tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.
- ✓ Số liệu phù hợp với quy định.
- ✓ Đề xuất được một số biện pháp có tính khả thi, phù hợp với đề tài, giúp đơn vị hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích BCDKT nói riêng.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2016

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Th.S Văn Hồng Ngọc

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	10
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP.....	12
1.1 Khái quát về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN) vừa và nhỏ.....	12
1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.	12
1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.....	13
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	14
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.....	15
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.	15
1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.....	17
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.	19
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.	19
1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.	24
1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	31
1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCDKT.	31
1.3.2 Các phương pháp phân tích BCDKT.	32
1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.	33
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CPTM HÀNG HẢI HẢI TRÌNH VÀNG.....	37
2.1 Tổng quát về Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.....	37
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty.....	37
2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty.....	37
2.1.3 Những thuận lợi, khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động.....	37
2.1.4 Những thành tích cơ bản mà công ty đạt được trong những năm gần đây (2013 - 2015).....	38
2.1.5 Mô hình tổ chức bộ máy của công ty.....	39
2.1.6 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của công ty.....	40
2.1.6.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty.....	40

2.1.6.2. Hình thức kế toán, chế độ chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty	41
2.2 Thực trạng công tác lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.....	42
2.2.1 Căn cứ lập bảng CĐKT tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng. ...	42
2.2.2 Quy trình lập bảng CĐKT tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.	42
2.2.3 Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.	43
2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.....	67
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CPTM HÀNG HẢI HẢI TRÌNH VÀNG.....	68
3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng trong thời gian tới.	68
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty CPTM Hải Trình Vàng.	68
3.2.1 Những ưu điểm.....	68
3.2.2 Mặt hạn chế	69
3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.	70
3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.....	70
3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.....	70
3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.....	78
KẾT LUẬN.....	76
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	83

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1.BCTC	Báo cáo tài chính
2.QĐ-BTC	Quyết định của Bộ tài chính
3.BTC	Bộ Tài chính
4.HĐKD	Hoạt động kinh doanh
5.TT-BTC	Thông tư của Bộ Tài chính
6.BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
7.TSCĐ	Tài sản cố định
8.DN	Doanh nghiệp
9.TK	Tài khoản
10.NĐ-CP	Nghị định của Chính Phủ
11. TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
12.NH	Ngắn hạn
13. SXKD	Sản xuất kinh doanh
14. CPTM	Cổ phần thương mại

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng. Bằng các hệ thống khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất kinh doanh của công ty một cách đầy đủ, chính xác. Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác, để hòa nhập với nền kinh tế thị trường, Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng luôn chú trọng công tác hạch toán kế toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt hơn.

Bảng cân đối kế toán có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng, nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán chưa được tiến hành và quá trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp, dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị đúng đắn. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương như sau:

Chương 1: Lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

Chương 3: Một số giải pháp để hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ và tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo - *Ths. Văn Hồng Ngọc*. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Đỗ Thị Thu Yến

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP.

1.1 Khái quát về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN) vừa và nhỏ.

1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ cũng như tình hình chi phí, kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và các thông tin khác về doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hay tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư cũng như chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra những quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì những quyết định ấy sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Vì mỗi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ,... Việc kiểm tra các chứng từ, hóa đơn đó rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để điều tiết và quản lý nền kinh tế, nhất là nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là đối với nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì căn cứ vào điều kiện hiện tại cũng như những dữ liệu tương lai dựa trên những thông tin liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà DN đã đạt được, được nêu trong BCTC.

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản.
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.
- Các tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp cần phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải thích thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nhiệm vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính.

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn chủ yếu phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan,... Nhờ những thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

• **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các

chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đưa ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.

• **Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:** BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

- *Cơ quan thuế:* Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

- *Cơ quan tài chính:* Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng,...

• **Đối với các đối tượng sử dụng khác:**

- *Các nhà đầu tư:* BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

- *Các chủ nợ:* BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

- *Các nhà cung cấp:* BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ đối với doanh nghiệp.

- *Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp:* BCTC giúp cho người lao động hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và mọi thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Hệ thống BCTC năm nay không áp dụng cho DN Nhà nước, công ty TNHH nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

Một số trường hợp đặc biệt khác như: Ngân hàng, các tổ chức tín dụng, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc,... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải phụ thuộc vào quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Đảm bảo tính trung thực và hợp lý: Các BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, các quy định có liên quan hiện hành.

- Phản ánh đúng bản chất của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Trình bày khách quan và thận trọng.

- Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ trên số liệu khi đã khóa sổ kế toán. BCTC phải trình bày đúng nội dung, phương pháp và nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký và đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, bao gồm:

1.1.5.1 Cơ sở dồn tích.

DN cần lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền, các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.2 Hoạt động liên tục.

Khi lập và trình bày BCTC, người đứng đầu doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Người đứng đầu doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt

động của doanh nghiệp. Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của DN nhà lãnh đạo phải xem xét mọi thông tin có thể được dự đoán tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

1.1.5.3 Tính nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào các khoản mục có cùng tình chất hoặc chức năng. Tính trọng yếu còn phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể.

1.1.5.5 Bù trừ.

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ,... Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh.

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

- Hệ thống BCTC quy định cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm: BCTC năm và BCTC giữa niên độ.

- Báo cáo bắt buộc:

- + Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B01-DNN
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02-DNN
- + Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09-DNN

BCTC gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- + Bảng cân đối số phát sinh: Mẫu số F01-DNN

- Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03-DNN

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các BCTC chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này.

Trong quá trình áp dụng nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày BCTC. Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành.

1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp BCTC cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

- Các DN có thể lập BCTC hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN.

1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Đối với các Công ty TNHH, Công ty Cổ phần và các hợp tác xã, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với doanh nghiệp tư nhân và Công ty hợp danh, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoài ra các đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm (quý) cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.5 Nơi nộp BCTC

Theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Các loại hình DN	Nơi nhận Báo cáo tài chính		
	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Cơ quan đăng kí kinh doanh
Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, DN tư nhân	X	X	X
Hợp tác xã	X		X

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét khái quát tình hình tài chính của DN.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể đưa ra nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”*, khi lập và trình bày BCĐKT cần tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCĐKT.

Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

• Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kế toán bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

Trong trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.

• Đối với những doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

BCĐKT gồm 5 cột: cột đầu tiên ghi các chỉ tiêu của BCĐKT, tiếp theo là cột "Mã số", cột "Thuyết minh", cột "Số cuối năm" và cột cuối cùng là cột "Số đầu năm".

BCĐKT có 2 loại kết cấu, theo chiều dọc và theo chiều ngang. Nhưng dù là kết cấu theo chiều dọc hay theo chiều ngang thì đều gồm hai phần:

• **Phần Tài sản:** Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất.

Phần Tài sản được chia thành hai loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

• **Phần nguồn vốn:** Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn được chia thành 2 loại: Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

❖ *Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán theo thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 4/10/2011 của Bộ tài chính:*

1. Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn”: Mã số 320 thành mã số 330.
2. Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn”: Mã số 321 thành mã số 331.
3. Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”: Mã số 322 thành mã số 332.
4. Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác”: Mã số 328 thành mã số 338.
5. Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn”: Mã số 329 thành mã số 339.
6. Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi”: Mã số 430 thành mã số 323.
7. Sửa đổi cách lấy số liệu chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”: Mã số 313.
8. Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 157.
9. Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 327.
10. Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”: Mã số 328.
11. Đổi mã chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn”: Mã số 319 thành mã số 329.
12. Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”: Mã số 334.
13. Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Mã số 336.

Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 31/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có dạng như sau (Biểu 1.1):

Biểu 1.1: *Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC)*

Đơn vị:.....

Mẫu số B01-DNN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC

Sửa đổi theo TT 138/2011/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị tính:.....

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A – Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1.Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1.Phải thu của khách hàng	131			
2.Trả trước cho người bán	132			
3.Các khoản phải thu khác	138			
4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV.Hàng tồn kho	140			
1.Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150			
1.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			
3.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4.Tài sản ngắn hạn khác	158			
B – Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240)	200			
I.Tài sản cố định	210	(III.03.04)		
1.Nguyên giá	211			

2.Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(...)
3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II.Bất động sản đầu tư	220			
1.Nguyên giá	221			
2.Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1.Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(...)
IV.Tài sản dài hạn khác	240			
1.Phải thu dài hạn	241			
2.Tài sản dài hạn khác	248			
3.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(...)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			
I.Nợ ngắn hạn	310			
1.Vay ngắn hạn	311			
2.Phải trả cho người bán	312			
3.Người mua trả tiền trước	313			
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(III.06)		
5.Phải trả người lao động	315			
6.Chi phí phải trả	316			
7.Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II.Nợ dài hạn	330			
1.Vay và nợ dài hạn	331			
2.Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5.Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6.Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I.Vốn chủ sở hữu	410	(III.07)		
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			

2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6.Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tài sản thuê ngoài		
2.Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4.Nợ khó đòi đã xử lý		
5.Ngoại tệ các loại		

Ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số liệu trong các chỉ tiêu có đóng dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại “Mã số”.
- Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”, “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.

- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Sổ cái các tài khoản.
- Căn cứ vào BCDKT cuối niên độ kế toán năm trước.

1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01-DNN)
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

- Cột “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột “Thuyết minh” là các chỉ tiêu ghi trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.
- Số liệu ghi vào cột “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo này năm trước.
- Số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT.

• Phương pháp lập từng chỉ tiêu cụ thể ở cột “Số cuối năm” của Bảng cân đối kế toán như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 "Tiền mặt", 112 "Tiền gửi ngân hàng", 113 "Tiền đang chuyển" trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh ở số dư Nợ TK 121 trên sổ chi tiết TK 121 có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ khi mua khoản đầu tư đó kể từ thời điểm báo cáo.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129).

1. *Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký

sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”.

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái TK 159. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139).

1. *Phải thu của khách hàng (Mã số 131)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. *Trả trước cho người bán (Mã số 132)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng đối tượng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331.

3. *Các khoản phải thu khác (Mã số 138)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 1388, 334, 338 (không bao gồm các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn).

4. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết của TK 1592. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149)

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu", 153 "Công cụ, dụng cụ", 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", 155 "Thành phẩm", 156 "Hàng hóa", 157 "Hàng gửi đi bán" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1593 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158)

1. *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

3. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 157)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200).

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. Tài sản cố định (Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213)

1. *Nguyên giá (Mã số 211)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141, 2142, 2143 trên Sổ chi tiết TK 214. Số liệu này ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220).

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1. *Nguyên giá (Mã số 221)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230).

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1. *Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Số liệu ở chỉ tiêu này ghi âm.

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. *Phải thu dài hạn (Mã số 241)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 131, 1388, 331, 338.

2. *Tài sản dài hạn khác (Mã số 248)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên Sổ chi tiết TK 1592. Số liệu này được ghi âm.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329

1. *Vay ngắn hạn (Mã số 311)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Phải trả cho người bán (Mã số 312)*: Số liệu ghi ở chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn.

3. *Người mua trả tiền trước (Mã số 313)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng” được mở cho từng khách hàng.

4. *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

5. *Phải trả người lao động (Mã số 315)*: Số liệu ghi và chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. *Chi phí phải trả (Mã số 316)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7. *Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có của TK 338 “Phải trả phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 338, TK 138 (không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn).

8. *Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

9. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

10. *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339

1. *Vay và nợ dài hạn (Mã số 331)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 3411 “Vay dài hạn”, TK 3412 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 trừ (-) dư Nợ TK 34132 cộng (+) dư Có TK 34133 trên sổ kế toán chi tiết TK 3413.

2. *Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có TK 3387 trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4. *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK 356.

5. *Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 338, được phân loại là dài hạn.

6. *Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ chi tiết TK 4111.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi âm.

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái và được ghi âm.

5. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

6. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp TK 421 có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BCDKT

1. *Tài sản thuê ngoài*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 002 “Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, ký cược, ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

4. *Nợ khó đòi đã xử lý*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

5. *Ngoại tệ các loại*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCDKT.

Phân tích BCDKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được các mối quan hệ của các chỉ tiêu, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định phù hợp.

Phân tích BCDKT cung cấp thông tin về Tài sản, Nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho nhà quản lý tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

1.3.2 Các phương pháp phân tích BCĐKT.

Để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp thường được sử dụng trong việc phân tích BCĐKT là:

1.3.2.1 Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế. Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phương pháp này thường dùng kỹ thuật so sánh sau:

- *So sánh tuyệt đối*: Là kết quả của phép trừ giữa số liệu ở cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên BCĐKT. Kết quả so sánh phản ánh sự quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.

- *So sánh tương đối*: Là tỷ lệ % của mức biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- *So sánh kết cấu*: Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

1.3.2.2 Phương pháp tỷ lệ.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực của các đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng. Các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

1.3.2.3 Phương pháp cân đối.

- Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng.

- Phương pháp này được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích, cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập.

- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá mức độ hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCĐKT.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ giúp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp cần tiến hành:

- *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản:* Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau:

Biểu 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A – Tài sản ngắn hạn						
I.Tiền và các khoản TĐ tiền						
II.Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III.Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV.Hàng tồn kho						
V.Tài sản ngắn hạn khác						
B – Tài sản dài hạn						
I.Tài sản cố định						
II.Bất động sản đầu tư						
III.Tài sản ĐTTC dài hạn						
IV.Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

• *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:* Là việc phân tích sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng sau:

Biểu 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A – Nợ phải trả						
I.Nợ ngắn hạn						
II.Nợ dài hạn						
B – Vốn chủ sở hữu						
I.Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.

• **Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:** Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo trang bị được cho các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

Tổng tài sản

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát = $\frac{\text{---}}{\text{---}}$

Tổng nợ phải trả

• **Hệ số thanh toán nhanh:** Hệ số này cho biết, với số tiền và khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán các khoản nợ càng cao.

Tiền + các khoản tương đương tiền

Hệ số thanh toán nhanh = $\frac{\text{---}}{\text{---}}$

Tổng nợ ngắn hạn

• **Hệ số nợ:** Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng càng tăng thì chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay, do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

Tổng số nợ phải trả

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp}}$$

$$\text{Hoặc} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ sở hữu}$$

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CPTM HÀNG HẢI HẢI TRÌNH VÀNG.

2.1 Tổng quát về Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty

Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng tiền thân là 1 công ty TNHH một thành viên dịch vụ hàng hải V.O.G.O.L - V.O.L.O.L Ltd chuyên bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng hàng hải và công nghiệp có trụ sở chính tại Hải Phòng.

- Tên doanh nghiệp: Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.
- Ngày thành lập: 28 - 04- 2009 .
- Giấy phép số: 0203005224 Do Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp
- Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 2 tầng 4, tòa nhà Thành Đạt, số 3 Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng.
- Mã số thuế: 0200884211
- Vốn điều lệ: 1.500.000.000

2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty

Công ty chuyên bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng hàng hải, công nghiệp. Máy móc, thiết bị và phụ tùng gồm có các loại : máy khai khoáng, máy xây dựng, máy phát điện, động cơ điện, dây điện, thiết bị điện khác dùng trong mạch điện,...

2.1.3 Những thuận lợi, khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động

Trong quá trình hoạt động của mình công ty có nhiều thuận lợi nhưng cũng gặp không ít khó khăn.

- Thuận lợi:

Đội ngũ kỹ sư, cử nhân kinh tế có nhiều kinh nghiệm, năng động, nhiệt huyết, luôn nỗ lực hết mình vì công việc và đặc biệt là tinh thần trách nhiệm rất cao, có tinh thần và kỹ năng làm việc nhóm tốt.

Môi trường làm việc văn minh, lành mạnh và chuyên nghiệp.

Bộ máy quản lý chuyên nghiệp, dễ dàng kiểm tra, kiểm soát.

- Khó khăn:

Những năm đầu chuyển từ công ty TNHH 1 thành viên sang công ty CPTM thay đổi cơ bản mô hình quản lý và phương thức hoạt động cũng tạo ra những khó khăn nhất định cho hoạt động của công ty.

Nguồn vốn của công ty có lúc còn hạn chế không đáp ứng đủ nhu cầu kinh doanh của công ty.

Sự biến động giá cả gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của công ty.

Nhu cầu sử dụng của khách hàng đa dạng.

Đôi thủ cạnh tranh nhiều.

2.1.4 Những thành tích cơ bản mà công ty đạt được trong những năm gần đây (2013 - 2015)

Quá trình hình thành và phát triển của công ty đã có được kết quả nhất định trong quản lý và kinh doanh. Công tác điều tra và nghiên cứu thị trường luôn luôn được coi trọng và cải tiến không ngừng để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

Cung cấp đa dạng các sản phẩm với giá cả cạnh tranh nhất.

Công ty đã đạt được những mục tiêu nhất định trong những năm vừa qua.

Ngoài những điều đã nêu thì doanh thu hàng năm của công ty ngày càng tăng cũng thể hiện những nỗ lực không ngừng nghỉ của đội ngũ quản lý và nhân viên trong công ty.

Doanh thu, lợi nhuận trong các năm thể hiện qua báo cáo các năm:

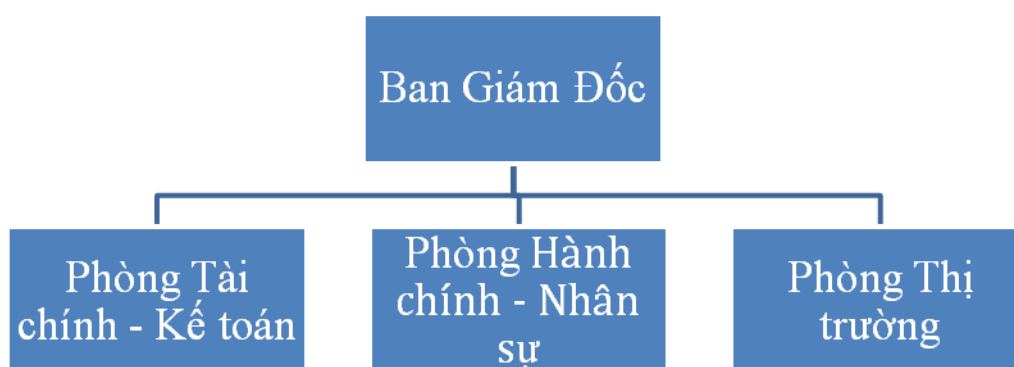
Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
DTBH & CCDV	1.262.715.847	3.318.619.424	10.606.634.049
Doanh thu thuần	1.262.715.847	3.318.619.424	10.606.634.049
Giá vốn hàng bán	781.941.875	2.814.654.076	9.720.523.565
Lợi nhuận gộp	479.773.972	503.965.358	886.110.484
Doanh thu HĐTC	427.044	1.202.877	1.948.492
CPQLKD	431.965.258	463.271.134	406.173.153
LNTT	48.235.768	41.897.101	481.885.823
Thuế TNDN	12.058.942	9.217.362	120.471.455
LNST	36.176.826	32.679.739	361.414.368

Qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh của 3 năm thấy tình hình công ty biến động qua từng năm. Cụ thể năm 2013 là hơn 36 triệu, năm 2014 là hơn 32 triệu, năm 2015 là hơn 361 triệu

Với những khó khăn hiện nay của nền kinh tế đối với doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung. Các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với khủng hoảng kinh tế, lạm phát ngày càng tăng cao nên kết quả kinh doanh cũng giảm nhẹ trong năm 2014. Tuy nhiên, với những chiến lược kinh doanh thông minh, linh hoạt, biết nắm bắt xu hướng, tâm lý người mua hàng doanh nghiệp đã nắm vững thị phần và không những vậy thị phần còn tăng mạnh trong năm 2015.

2.1.5 Mô hình tổ chức bộ máy của công ty

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty



Chức năng của từng phòng ban

▪**Ban giám đốc công ty:** Người lãnh đạo cao nhất, lập ra các định hướng phát triển của công ty, đồng thời giám sát bộ máy quản lý, các hoạt động kinh doanh, chính sách nhân sự, tài chính

▪**Phòng Tài chính – Kế toán:** thực hiện và giám sát các công việc về tài chính. Giúp Giám đốc trong công tác hạch toán kế toán. Thu thập xử lý thông tin số liệu kế toán và tính toán ghi chép toàn bộ đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong doanh nghiệp theo các chuẩn mực kế toán và luật kế toán hiện hành. Giúp Giám đốc phân tích quản trị tài chính và hiệu quả SXKD cung cấp các thông tin kinh tế cho Tổng Giám đốc để Tổng Giám đốc điều hành sản xuất kinh doanh theo đúng luật doanh nghiệp

Chịu trách nhiệm trước Giám đốc về lĩnh vực tài chính kế toán của Công ty. Xây dựng kế hoạch tài chính, kế hoạch khấu hao tài sản cố định, kế hoạch thu chi bằng tiền

▪**Phòng Thị trường:** Chịu trách nhiệm về phần hình ảnh của công ty, điều tra, phân tích, đánh giá và tìm hướng mở rộng thị trường.

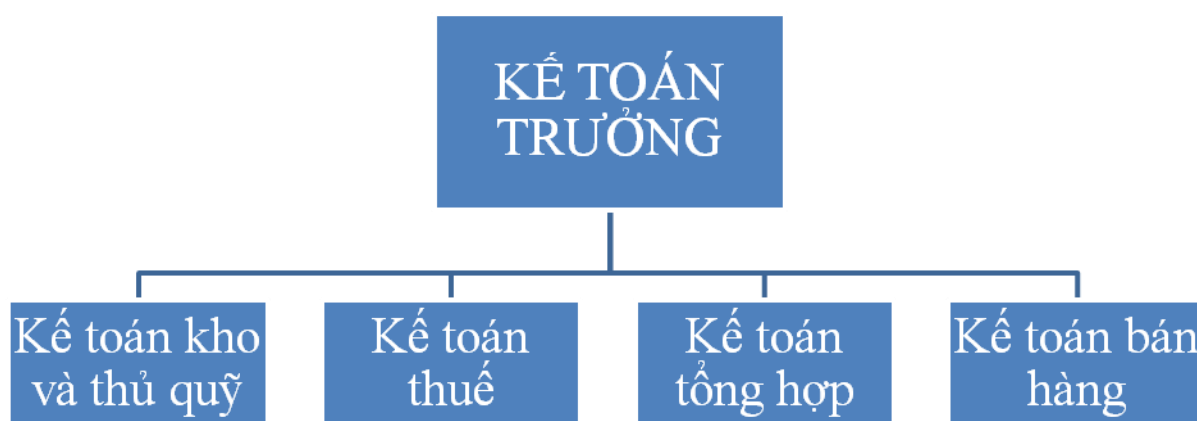
▪**Phòng Hành chính – Nhân sự:** Giải quyết các thủ tục nội bộ công ty, lên kế hoạch và thực hiện tuyển dụng nguồn nhân lực cho công ty, trợ giúp lãnh đạo trong việc đánh giá nhân sự, quan hệ lao động, phân công nhân sự.

2.1.6 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của công ty

2.1.6.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung. Bộ máy có ý nghĩa quan trọng trong quá trình thu thập, xử lý, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp. Giúp doanh nghiệp xem xét, kinh doanh các mặt hàng phù hợp. Nhờ đó doanh nghiệp có thể phân tích, đánh giá, lựa chọn các phương án đầu tư sao cho có hiệu quả nhất.

Ta có mô hình kế toán của công ty như sau:



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty

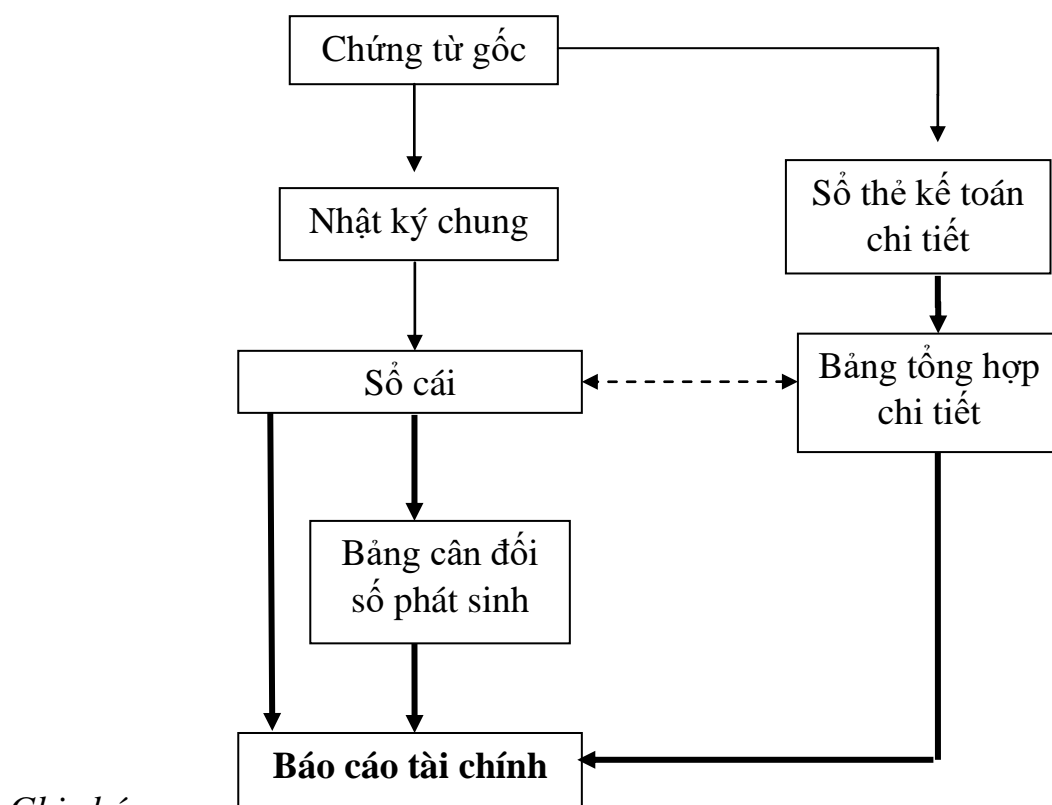
- **Kế toán trưởng:** Người đứng đầu phòng tài chính kế toán chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những thông tin kế toán cung cấp, có trách nhiệm tổ chức điều hành công tác kế toán trong công ty đôn đốc, giám sát, hướng dẫn chỉ đạo, kiểm tra các công việc do nhân viên kế toán thực hiện
- **Kế toán kho và thủ quỹ:** Có trách nhiệm quản lý thống kê, theo dõi kho nhập, xuất, tồn. Kiểm tra, đối chiếu từng chủng loại hàng hóa, vật tư. Hàng tháng tiến hành lập báo cáo nhập, xuất, tồn. Quản lý quỹ, thu chi tiền mặt, kiểm kê, kiểm tra sổ quỹ tồn quỹ tiền và phản ánh chính xác kịp thời, đầy đủ số liệu hiện có, tình hình biến động vốn bằng tiền trong công ty.
- **Kế toán thuế:** Hạch toán các nghiệp vụ, chứng từ liên quan tới thuế, hàng tháng lập báo cáo thuế, theo dõi tình hình nộp ngân sách
- **Kế toán tổng hợp:** Chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu các tài liệu, số liệu do bộ phận kế toán khác chuyển sang, từ đó lập bút toán kết chuyển lúc cuối kỳ. Lập báo tài chính.

▪ **Kế toán bán hàng:** Chịu trách nhiệm thực hiện các nghiệp vụ bán hàng phát sinh tại công ty, làm báo giá, hợp đồng, đốc thúc công nợ, cập nhật giá cả, sản phẩm mới, quản lý sổ sách, chứng từ liên quan đến bán hàng của công ty.

2.1.6.2. Hình thức kế toán, chế độ chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty

Công ty áp dụng hình thức kế toán: theo hình thức Nhật ký chung

- Chế độ kế toán công ty áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ do Bộ Tài chính ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính
- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng
- Tính giá vốn hàng xuất kho: Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Công ty sử dụng VND là loại tiền chính để hạch toán



Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và định khoản kế toán của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ cái theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Hệ thống sổ sách mà Công ty đang sử dụng bao gồm:

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

Trình tự ghi sổ kế toán của Công ty: Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung, đồng thời ghi vào những đối tượng cần theo dõi chi tiết và sổ quỹ. Định kỳ, từ Nhật ký chung và sổ quỹ kế toán tiến hành ghi vào sổ cái các tài khoản có liên quan. Đồng thời, tiến hành đối chiếu với bảng tổng hợp chi tiết, kế toán ghi vào bảng cân đối kế toán. Khi tất cả các số liệu trên bảng cân đối khớp, kế toán tiến hành lập Báo cáo tài chính.

2.2 Thực trạng công tác lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

2.2.1 Căn cứ lập bảng CĐKT tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

- Căn cứ vào bảng CĐKT của năm trước.
- Căn cứ vào các sổ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản.

2.2.2 Quy trình lập bảng CĐKT tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng thực hiện lập bảng CĐKT theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN.

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

2.2.3 Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

• Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhằm phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của Công ty tiến hành chặt chẽ.

Kế toán tiến hành kiểm tra như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh.
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức điều chỉnh và xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: Ngày 08/06/2015, nộp tiền mặt vào tài khoản ngân hàng CPTM xuất nhập khẩu Việt Nam, số tiền 35.000.000 đồng.

- Phiếu chi số 22 (Biểu 2.1)
- Giấy nộp tiền số 06 (Biểu 2.2)
- Sổ nhật ký chung (Biểu 2.3)
- Sổ cái TK 111 (Biểu 2.4), sổ cái TK 112 (Biểu 2.5)

Biểu 2.1: Phiếu chi

Đơn vị: Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

Địa chỉ: Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số 02-TT

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ – BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày: 08/06/2015

Số: 22/06

Nợ TK112: 35.000.000

Có TK 111: 35.000.000

Họ tên người nhận tiền: Nguyễn Thị Thu Thủy

Địa chỉ: Phòng kế toán tài vụ

Lý do: Nộp tiền vào tài khoản.

Số tiền: 35.000.000.

Bằng chữ: Ba mươi năm trăm triệu đồng chẵn

Chứng từ kèm theo: Chứng từ gốc:

Ngày 08 tháng 06 năm 2015.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập	Người nhận
(ký, họ tên, đóng dấu)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng)

Biểu 2.2: Giấy nộp tiền

Ngân hàng CPTM xuất nhập khẩu Việt Nam

Chi Nhánh Hải Phòng

Eximbank.

GIẤY NỘP TIỀN

Ngày: 08/06/2015

Liên 2: Giao người nộp

Mã số thuế: 0301179079-016

Người nộp: Nguyễn Thị Thu Thủy

Mã số thuế: 0200884211

Địa chỉ: Phòng 2 tầng 4 Tòa nhà Thành Đạt Ngô Quyền Hải Phòng

Tên người nhận: Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng

Tài khoản,CMND: 160314851005520

Tại Ngân hàng: Ngân hàng CPTM xuất nhập khẩu Việt Nam

Số tiền bằng số: 35.000.000 đồng.

Số tiền bằng chữ: Ba mươi năm triệu đồng chẵn.

Nội dung: Nộp tiền vào tài khoản.

Người nộp tiền

Giao dịch viên

Kiểm soát viên

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng)

Biểu số 2.3: Trích sổ Nhật ký chung năm 2015

Mẫu số S03a-DNN

Đơn vị: **CTY CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng**

(Ban hành theo QĐ 48/2006QĐ-BTC

Địa chỉ: Phòng 2,tầng 4 Tòa nhà Thành Đạt,

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

số 3 Lê Thánh Tông, Máy Tơ, Ngô Quyền HP

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK	Số phát sinh	
	SH	NT			NỢ	CÓ
.....
03/06	HĐ0008921	03/06	Mua nhập kho cáp xoắn 3 lõi của công ty TMHH Mai hoa	156	2.933.984	
				133	293.398	
				331		3.227.382
04/06	HĐ0000224	04/06	Mua chân vịt CV07 của công ty trách nhiệm hữu hạn Phi Hùng nhập kho	156	4.800.000	
				133	480.000	
				331		5.280.000
.....
07/06	PT10	07/06	Rút TGNH nhập quỹ	111	50.000.000	
				112 Exim		50.000.000
08/06	PC22	08/06	Nộp tiền vào TK NH	112 Exim	35.000.000	
				111		35.000.000
.....
15/06	PC50	15/06	Trả tiền điện VP	642	1.669.400	

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng

				133	166.940	
				111		1.836.340
15/06	PC51	15/06	Trả cước viễn thông T5	642	1.827.619	
				133	182.761	
				111		2.010.380

17/06	PT48	17/06	Thu phí đại lý của công ty Tiếp Vận Quốc tế bằng TM	111	355.513	
				511		323.194
				3331		32.319

22/06	HĐ0000222	22/06	Bán hàng cấp xoắn 3 lõi cho Cty Trần Châu	131	8.272.000	
				511		7.520.000
				3331		752.000

30/06	GBC35	30/06	Nhập lãi tiền gửi NH	112 Exim	134.450	
				515		134.450

			Cộng phát sinh		75.347.767.555	75.347.767.555

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng).

Biểu số 2.4: Trích sổ cái TK 111 năm 2015

Đơn vị: **CTY CPTM HH HẢI TRÌNH VÀNG**

Địa chỉ: Phòng 2, tầng 4 Tòa nhà Thành Đạt,
số 3 Lê Thánh Tông, Máy Tơ, Ngô Quyền HP

Mẫu số: S03b-DNN

(Ban hành kèm theo Quyết định

Số 48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ Tài Chính)

SỔ CÁI

Tài khoản: 111 – Tiền mặt Năm 2015

Số dư nợ đầu kỳ: 85.221.872

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có

07/06	PT10	07/06	Rút tiền gửi NH nhập quỹ	112	50.000.000	

08/06	PC22	08/06	Nộp tiền vào TK NH	112 Exim		35.000.000
15/06	PC50	15/06	Chi trả tiền điện	642		1.669.400
				133		166.940
15/06	PC51	15/06	Trả cước viễn thông	642		1.827.619
				133		182.761

17/06	PT48	17/06	Thu phí đại lý của công ty Tiếp Vận Quốc tế	511	323.194	
				3331	32.319	

			Cộng phát sinh		5.422.069.681	5.305.989.297

Số dư nợ cuối kỳ: 201.302.256

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 2.5: Trích sổ cái TK 112 năm 2015

Đơn vị: **CTY CPTM HH HẢI TRÌNH VÀNG**

Địa chỉ: Phòng 2,tầng 4 Tòa nhà Thành Đạt,

số 3 Lê Thánh Tông, Máy Tơ, Ngô Quyền HP

Mẫu số: S03b-DNN

(Ban hành kèm theo Quyết định

Số 48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ Tài Chính)

SỔ CÁI

Tài khoản: 112 – Tiền gửi ngân hàng Năm 2015

Số dư nợ đầu kỳ: 454.518.580

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có

03/06	GBN04	03/06	Phí DV nhắn tin	642		20.000
03/06	GBN04	03/06	Phí chuyển tiền	642		275.400

08/06	GNT06	08/06	Nộp tiền vào TK NH Exim	111	35.000.000	

14/06	GBN30	14/06	Rút TGNH về nhập quỹ TM	111		90.000.000

30/06	GBN35	30/06	Lãi tiền gửi NH	515	134.450	

			Cộng phát sinh		10.671.133.444	10.605.265.931

Số dư nợ cuối kỳ: 520.386.093

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng)

• **Bước 2**: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Tính số dư cuối kỳ của Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ 2: Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 131 (Biểu 2.6) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.7), giữa Sổ cái TK 331 (Biểu 2.8) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.9).

Biểu số 2.6: Trích sổ cái TK 131 năm 2015

Đơn vị: **CTY CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng**

Địa chỉ: Phòng 2, tầng 4 Tòa nhà Thành Đạt,
số 3 Lê Thánh Tông, Máy Tơ, Ngô Quyền HP

Mẫu số: S03b-DNN

(Ban hành kèm theo Quyết định

Số 48/2006/QĐ-BTC Ngày

SỔ CÁI

Tài khoản: 131 – Phải thu của khách hàng Năm 2015

Số dư nợ đầu kỳ: 453.740.230

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có

16/06	PT40	16/06	Công ty thương mại hàng hải Trân Châu trả tiền mua hàng T5 bằng tiền mặt	111		76.024.200

22/06	HĐ0000222	22/06	Bán hàng cho cty Thương mại hàng hải Trân Châu	511	7.520.000	
				3331	752.000	

24/06	HĐ0000451	24/06	Bán hàng cho cty trách nhiệm hữu hạn Nam Anh	511	5.000.000	
				3331	500.000	

			Cộng phát sinh		10.242.948.836	8.672.240.478

Số dư nợ cuối kỳ: 2.024.448.588

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng)

Biểu 2.7: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2015

Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng

ĐC: Phòng 2 tầng 4 Tòa nhà Thành Đạt Ngô Quyền HP

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tài khoản 131: Phải thu khách hàng

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Tên khách hàng	Tồn đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
131TC	Cty Thương mại Hàng hải Trần Châu	59.347.259	-	2.332.886.000	3.489.326.000	1.095.382.992	-
131SV	Cty cổ phần Sao Vàng	-	-	-	-	-	-
131NA	Cty thương mại hàng hải Nam Anh	49.301.710		-	389.017.000	104.000.000	-
131TĐ	Cty trách nhiệm hữu hạn Thịnh Đạt	-	-	-	-	-	-
						
	Cộng phát sinh	453.740.230	-	10.242.948.836	8.672.240.478	2.024.448.588	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng)

Biểu số 2.8: Trích sổ cái TK 331 năm 2015

Đơn vị: **CTY CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng**

Địa chỉ: Phòng 2, tầng 4 Tòa nhà Thành Đạt,
số 3 Lê Thánh Tông, Máy Tơ, Ngô Quyền HP

Mẫu số: S03b-DNN
(Ban hành kèm theo Quyết định
Số 48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ Tài Chính)

SỔ CÁI

Tài khoản: 331 – Phải trả người bán Năm 2015

Số dư có đầu kỳ: 547.651.839

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Khách hàng	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
.....
03/06	HĐ0008921	03/06	Mua cáp lõi 3 xoắn của cty Thương mại hàng hải mai Hoa	156		2.933.984
				133		293.398
04/06	HĐ0000224	04/06	Mua chân vịt CV07 của cty TNHH Phi Hùng	156		4.800.000
				133		480.000

			Cộng phát sinh		6.170.554.990	8.507.664.227

Số dư có cuối kỳ: 2.884.761.076

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng)

Biểu 2.9: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2015

Công ty CPTM Hàng hải Hải Trình Vàng

ĐC: Phòng 2 tầng 4 Tòa nhà Thành Đạt Ngô Quyền HP

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tài khoản 331: Phải trả người bán

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Tên khách hàng	Tồn đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
331MH	Cty Thương mại Hàng hải Mai hoa		180.920.710	2.489.092.900	3.892.091.110	-	1.583.918.920
331PH	Cty TNHH Phi Hùng		59.025.905	34.902.000	469.000.289	-	493.124.194
331 SB	Cty thương mại hàng hải Sao Bắc		-	-	-	-	-
						
	Cộng phát sinh		547.651.839	6.170.554.990	8.507.664.227		2.884.761.076

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

(ký, ghi rõ họ tên)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng)

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thủy

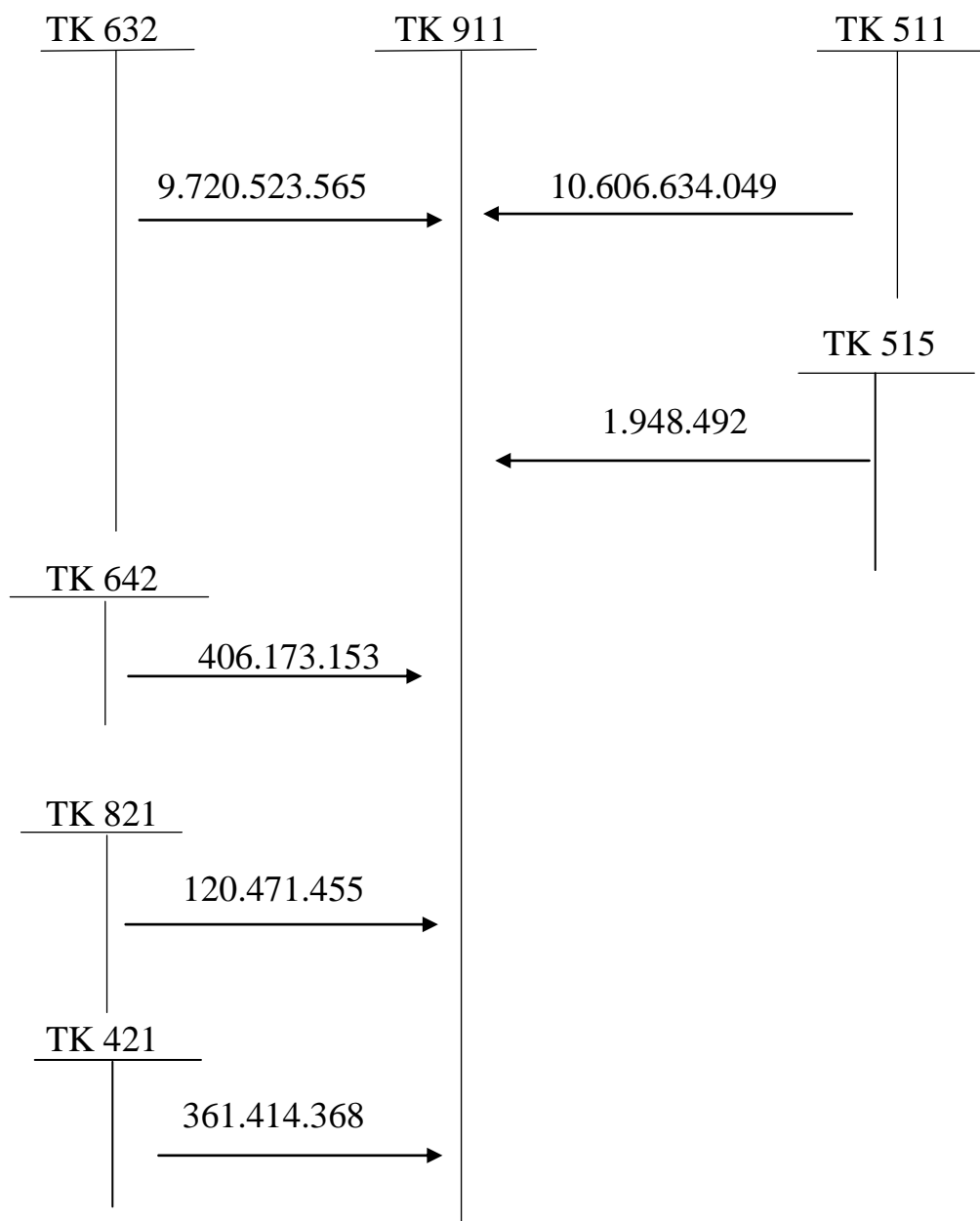
Giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

• **Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và tiến hành khóa sổ kế toán chính thức.**

Kế toán tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ 2.4: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng năm 2015.



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán tiền hành khóa sổ kế toán.

• **Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.**

Bảng cân đối số phát sinh là phương pháp kỹ thuật dùng để kiểm tra một cách tổng quát số liệu kế toán đã ghi trên các tài khoản tổng hợp.

Bảng cân đối số phát sinh được xây dựng trên 2 cơ sở:

- Tổng số dư bên Nợ của tất cả các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số dư bên Có của tất cả các tài khoản tổng hợp.

- Tổng phát sinh bên Nợ của các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng phát sinh bên Có của các tài khoản tổng hợp.

- Cột số thứ tự: Dùng để đánh số theo tuần tự cho các tài khoản đã sử dụng trong kỳ từ tài khoản thứ nhất cho tới hết.

- Cột tên tài khoản: Dùng để ghi số hiệu và tên của các tài khoản từ loại 1 đến loại 9. Mỗi tài khoản ghi trên một dòng, ghi từ tài khoản có số hiệu nhỏ đến tài khoản có số hiệu lớn, không phân biệt tài khoản có còn số dư cuối kỳ hay không hoặc trong kỳ có số phát sinh hay không.

- Cột số dư đầu kỳ: Ghi số dư đầu kỳ của các tài khoản tương ứng. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

- Cột số phát sinh trong kỳ: Ghi tổng số phát sinh trong kỳ của các tài khoản tương ứng, tổng số phát sinh Nợ ghi vào cột Nợ, tổng số phát sinh Có ghi vào cột Có.

- Cột số dư cuối kỳ: Ghi số dư cuối kỳ của các tài khoản tương ứng. Số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

- Cuối cùng, tính ra tổng của tất cả các cột để so sánh giữa bên Nợ và bên Có của từng cột: Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ có bằng nhau từng cặp một hay không.

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt – TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh của Công ty vào năm 2015.

- Cột “Số hiệu tài khoản” là: 111
- Cột “Tên tài khoản” là: Tiền mặt
- Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư Nợ đầu năm trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 85.221.872 đồng.
- Cột “Số phát sinh trong năm”: Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 5.422.069.681 đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 5.305.989.297 đồng.
- Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền 201.302.256 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Biểu 2.10 : Bảng cân đối số phát sinh năm 2015

Công ty CPTM Hàng hải Hải Trình Vàng
 ĐC: Phòng 2 tầng 4 Tòa nhà Thành Đạt Ngô Quyền HP

Mẫu số: F01 – DNN
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	85.221.872	-	5.422.069.681	5.305.989.297	201.302.256	-
112	Tiền gửi ngân hàng	454.518.580	-	10.671.133.444	10.605.265.931	520.386.093	-
131	Phải thu của khách hàng	453.740.230	-	10.242.948.836	8.672.240.478	2.024.448.588	-
133	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	67.286.010	-	661.366.881	580.557.167	148.095.724	-
138	Phải thu khác			150.589.591	150.589.591		-
152	Nguyên liệu, vật liệu	141.072.242				141.072.242	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	389.244.650	-	4.957.486.298	3.975.854.241	1.370.876.707	-
156	Hàng hóa			3.543.024.184	3.201.319.440	341.704.744	-
211	Tài sản cố định	1.574.783.402				1.574.783.402	-
214	Hao mòn TSCĐ		1.001.637.466	-	382.097.290	-	1.383.734.756
242	Chi phí trả trước dài hạn	39.679.715	-	44.687.273	75.429.533	8.937.455	-
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn			21.500.000		21.500.000	
331	Phải trả cho người bán	-	547.651.839	6.170.554.990	8.507.664.227	-	2.884.761.076

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng

333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.807.722	1.283.463.031	1.353.032.648		76.377.339
334	Phải trả người lao động	-	-	438.500.000	438.500.000	-	-
338	Phải trả, phải nộp khác	390.000	3.020.000	276.110.090	273.480.090		
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	1.500.000.000	-	-	-	1.500.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		146.819.674	-	361.414.368		508.234.042
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	10.606.634.049	10.606.634.049	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	1.948.492	1.948.492	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	9.720.523.565	9.720.523.565	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
642	Chi phí quản lý kinh doanh	-	-	406.173.153	406.173.153	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	120.471.455	120.471.455	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	10.608.582.541	10.608.582.541	-	-
	TỔNG CỘNG	3.205.936.701	3.205.936.701	75.347.767.555	75.347.767.555	6.353.107.211	6.353.107.211

Người lập biểu

(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Số liệu: Phòng kế toán Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng)

• **Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán của Công ty được lập theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ Tài chính, đã sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán năm 2015 được lập như sau:

- Cột “Chỉ tiêu” để phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT.
- Cột “Mã số” để tổng hợp số liệu các chỉ tiêu trên BCĐKT
- Cột “Thuyết minh” là số liệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.

- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty CPTM HÀNG HẢI Hải Trình Vàng năm 2014.

- Cột “Số cuối năm” kế toán căn cứ vào Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản năm 2015 của Công ty để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán được Công ty CPTM HÀNG HẢI Hải Trình Vàng tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái các TK 111 “Tiền mặt” là 201.302.256 đồng, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 520.386.093 đồng.

Mã số 110 = 201.302.256 + 520.386.093 = 721.688.349 đồng.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121): Không có số liệu.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129): Không có số liệu.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129 = 0 + 0 = 0

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 “ Phải thu của khách hàng” là 2.024.448.588 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132): Không có số liệu.

3. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1388 là 0 đồng, TK 334 là 0 đồng, TK 338 là 0 đồng.

$$\text{Mã số 138} = 0 + 0 + 0 = 0 \text{ đồng.}$$

4. Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 139): Không có số liệu.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139} \\ &= 2.024.448.588 + 0 + 0 + 0 = 2.024.448.588 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là 141.072.242 đồng, TK 153 “Công cụ, dụng cụ” là 0 đồng, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là 1.370.876.707 đồng, TK 155 “Thành phẩm” là 0 đồng, TK 156 “Hàng hóa” là 341.704.744 đồng, TK 157 “Hàng gửi đi bán” là: 0 đồng.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 141} &= 141.072.242 + 0 + 1.370.876.707 + 0 + 341.704.744 + 0 = \\ &= 1.853.653.693 \text{ đồng} \end{aligned}$$

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): Không có số liệu.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} = 1.853.653.693 + 0 = 1.853.653.693 \text{ đồng.}$$

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

1. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 151)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 133 số tiền là: 148.095.724 đồng.

2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 152)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333, số tiền là: 0 đồng.

3. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”, số tiền 0 đồng.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 150} &= \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 158} = 148.095.724 + 0 + 0 = \\ &= 148.095.724 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} = \\ &= 721.688.349 + 0 + 2.024.448.588 + 1.853.653.693 + 148.095.724 = \\ &= 4.747.886.354 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

I. Tài sản cố định (Mã số 210)

1. Nguyên giá (Mã số 211)

Số liệu này được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái của TK 211 “Tài sản cố định”, số tiền 1.574.783.402 đồng.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)

Số liệu được lấy từ số dư Có trên Sổ cái TK 214 “Hao mòn tài sản cố định” và ghi âm, số tiền (1.383.734.756) đồng.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213): Không có số liệu.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 = 1.574.783.402 + (1.383.734.756) + 0 = 191.048.646 đồng.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

1. Nguyên giá (Mã số 221): Không có số liệu

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222): không có số liệu

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222 = 0 + 0 = 0 đồng.

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

1. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231): Không có số liệu.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239): Không có số liệu.

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239 = 0 + 0 = 0 đồng.

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241): Không có số liệu

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248): Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, số tiền 8.937.455 đồng và số dư Nợ trên Sổ cái TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” số tiền 21.500.000 đồng

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249): Không có số liệu.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249 = 0 + 8.937.455 + 21.500.000 + 0 = 30.437.455 đồng.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 = 191.048.646 + 0 + 0 + 30.437.455 = 221.486.101 đồng.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250) = Mã số 100 + Mã số 200 = 4.747.886.354 + 221.486.101 = 4.969.372.455 đồng.

PHÂN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” trên Sổ cái, số tiền là 0 đồng.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả người bán” được phân loại ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331, số tiền 2.884.761.075 đồng.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313): Không có số liệu.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 3334 “Thuế thu nhập DN” số tiền 76.377.338 đồng

5. Phải trả người lao động (Mã số 315): Không có số liệu

6. Chi phí phải trả (Mã số 316): Không có số liệu

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318): Không có số liệu

8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323): Không có số liệu

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327): Không có số liệu

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328): Không có số liệu

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329): Không có số liệu

$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329} = 0 + 2.884.761.075 + 0 + 76.377.338 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 2.961.138.413 \text{ đồng.}$

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 331): Không có số liệu

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332): Không có số liệu

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334): Không có số liệu

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336): Không có số liệu

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338): Không có số liệu

6. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339): Không có số liệu

$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339} = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 0 \text{ đồng.}$

$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330} = 2.961.138.413 + 0 = 2.961.138.413 \text{ đồng.}$

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111, số tiền 1.500.000.000 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412): Không có số liệu

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413): Không có số liệu

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414): Không có số liệu

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415): Không có số liệu

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416): Không có số liệu

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái, số tiền 508.234.042 đồng.

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 = 1.500.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 508.234.042 = 2.008.234.042 đồng.

Mã số 400 = Mã số 410 = 2.008.234.042 đồng.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440) = Mã số 300 + Mã số 400 = 2.961.138.413 + 2.008.234.042 = 4.969.372.455 đồng.

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh những chỉ tiêu này.

Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng cân đối kế toán của Công ty CPTM HÀNG HẢI HẢI TRÌNH VÀNG tại ngày 31/12/2015 được lập hoàn chỉnh nháy biểu sau (Biểu 2.11).

• Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập sẽ cùng kế toán trưởng kiểm tra lại lần nữa, sau đó đem in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán cùng với các Báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Biểu 2.11: Bảng cân đối kế toán năm 2015

Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng
 ĐC: Phòng 2 tầng 4 Tòa nhà Thành Đạt
 Ngô Quyền HP

Mẫu số B01 - DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.747.886.354	1.591.473.584
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	721.688.349	539.40.452
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)	-	-
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.024.448.588	453.740.230
1. Phải thu của khách hàng	131		2.024.448.588	453.740.230
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Các khoản phải thu khác	138		-	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.853.653.693	530.316.892
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	1.853.653.693	530.316.892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		148.095.724	67.676.010
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		148.095.724	67.676.010
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		-	-
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		221.486.101	612.825.651

I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)	191.048.646	573.145.936
1. Nguyên giá	211		1.574.783.402	1.574.783.402
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(1.383.734.756)	(1.001.637.466)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		-	-
II. Bất động sản đầu tư	220		-	-
1. Nguyên giá	221		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)	-	-
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	240		30.437.455	39.679.715
1. Phải thu dài hạn	241		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	248		30.437.455	39.679.715
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		4.969.372.455	2.204.299.235
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.961.138.413	557.479.561
I. Nợ ngắn hạn	330		2.961.138.413	557.479.561
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		2.884.761.075	547.651.839
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		76.377.338	6.807.722-
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		-	3.020.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay và nợ dài hạn	331		-	-
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		-	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336		-	-
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		-	-

6. Dự phòng phải trả dài hạn	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.008.234.042	1.646.819.674
I. Vốn chủ sở hữu	410	(III.07)	2.008.234.042	1.646.819.674
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.500.000.000	1.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		508.234.042	146.819.674
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.969.372.455	2.204.299.235

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-

Người lập biểu

(Đã ký)

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Giám đốc

(Đã ký, đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán Công ty CPCPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng)

2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng không tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CPTM HÀNG HẢI HẢI TRÌNH VÀNG.

3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng trong thời gian tới.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, những thách thức và biến Động của thị trường quốc tế nói chung và trong nước nói riêng. Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng đã có những định hướng cụ thể trong thời gian tới:

- Đẩy mạnh hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mở rộng thị trường.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, nhanh chóng thu hồi công nợ và nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng.
- Chăm lo tốt cho đời sống vật chất cũng như tinh thần cho các cán bộ công nhân viên, thường xuyên đào tạo bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn cho nhân viên trong Công ty.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty CPTM Hải Trình Vàng.

3.2.1 Những ưu điểm.

- *Về tổ chức bộ máy quản lý*

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới, phù hợp với nền kinh tế thị trường. Lãnh đạo các phòng chức năng ngoài thực hiện các nhiệm vụ chính của mình còn tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo đơn vị. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, chồng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức.

- *Về bộ máy kế toán và hệ thống sổ sách kế toán.*

- Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung và được thực hiện tại Phòng Kế toán Tài vụ. Mô hình này giúp cho việc thực hiện

các công việc của nhân viên kế toán tốt hơn. Kế toán vừa phát huy được trình độ của mình, vừa đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.

- Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận đầy đủ, chính xác tại phòng kế toán của Công ty. Công việc hàng ngày đều được phân công rõ ràng cho từng người dưới sự điều hành của kế toán trưởng.

- Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách của chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số: 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thực hiện đúng phương pháp kế toán hàng tồn kho, tính giá trị hàng xuất kho, trích khấu hao TSCĐ như đăng ký ban đầu. Hệ thống tài khoản của Công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

- Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của kế toán viên, giúp công tác quản lý, tìm kiếm dữ liệu được tiến hành một cách thuận tiện, nhanh chóng.

• *Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.*

- Bảng cân đối kế toán được lập đúng theo chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

- Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, đảm bảo chính xác nội dung và số liệu trên sổ sách và Báo cáo tài chính.

- Các báo cáo tài chính luôn được đảm bảo kịp thời, chính xác nhằm phục vụ cho việc minh bạch hóa tình hình tài chính.

3.2.2 Mặt hạn chế

Ngoài những ưu điểm kể trên, công tác kế toán tại Công ty vẫn còn những mặt hạn chế sau:

1. Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán áp dụng cho công việc kế toán nói chung và lập BCTC, BCĐKT nói riêng. Do đó thông tin kế toán cung cấp thường chậm quá thời hạn và thiếu chính xác, lượng thông tin chưa cao, kế toán phải mất nhiều thời gian và công sức trong việc lập BCTC cũng như lập BCĐKT.

2. Trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Phòng kế toán hiện tại có 3 người, 1 kế toán trưởng và 2 kế toán viên. Kế toán trưởng đã học xong đại học,

học qua các lớp về phân tích tài chính, có kinh nghiệm làm kế toán. Còn các kế toán viên mới học đến cao đẳng, chưa có nhiều kinh nghiệm làm kế toán cũng như kinh nghiệm về lập BCTC cáo tài chính. Chính vì vậy nên kế toán trưởng không thể chú tâm vào việc phân tích BCTC của doanh nghiệp.

3. Sau khi lập BCTC, Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC nói chung cũng như BCĐKT nói riêng nên chưa thể thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của Công ty. Vì vậy nên chưa đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ có thể đưa ra các quyết định quản lý tài chính một cách chính xác và đầy đủ nhất, cũng như đưa ra những giải pháp khắc phục các hạn chế còn tồn tại trong Công ty.

3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

Qua thời gian thực tập tại Công ty, em đã tìm hiểu được những ưu và nhược điểm trong công tác hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính như đã trình bày ở trên. Vận dụng những kiến thức đã học, em xin nêu ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CPTMHH Hải Trình Vàng.

3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

Các nhân viên kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán như là đăng ký cho nhân viên của Công ty mình tham gia học những lớp về nghiệp vụ chuyên môn kế toán, tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán cũng như phân tích Báo cáo tài chính để giúp cho công tác kế toán được chính xác hơn, có thể đưa ra những thông tin đáng tin cậy và hữu ích cho nhà quản trị. Từ đó giúp nhà quản lý đưa ra được những chính sách, phương hướng để Công ty phát triển hơn trong tương lai.

3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu, giúp cho nhà quản trị đánh giá được tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh

doanh ở tương lai. Mà số liệu trong BCĐKT là nguồn căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý. Do đó, Công ty cần coi trọng và tiến hành phân tích BCĐKT một cách chi tiết, đầy đủ.

Để phân tích BCĐKT một cách hiệu quả, Công ty nên lập kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

• **Bước 1:** *Lập kế hoạch phân tích.*

- Chỉ rõ nội dung phân tích.
- Chỉ rõ các chỉ tiêu cần phân tích.
- Chỉ rõ khoảng thời gian phân tích, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc quá trình phân tích.
- Xác định người thực hiện phân tích và chi phí cần thiết cho hoạt động phân tích.

• **Bước 2:** *Thực hiện công tác phân tích.*

Thực hiện công việc phân tích dựa trên những số liệu đã tổng hợp được, các phương pháp phân tích đã chọn để tiến hành phân tích theo mục tiêu đã đề ra. Sau đó tổng hợp kết quả và rút ra kết luận. Sau khi phân tích xong, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

• **Bước 3:** *Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích).*

- Đánh giá những ưu điểm và nhược điểm cơ bản trong kỳ của doanh nghiệp.
- Chỉ ra những nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến kết quả phân tích đó.
- Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những thiếu sót, phát huy những mặt tốt, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng của Công ty.

Công ty TMCPHH Hải Trình Vàng có thể tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2015 như sau:

a, Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản, nguồn vốn là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn của Công ty có hợp lý hay chưa? Từ đó nhà quản lý Công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của Công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng năm 2015, ta tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như sau: (Biểu 3.1)

Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số năm 2015	Số năm 2014	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số năm 2015(%)	Số năm 2015(%)
A - Tài sản ngắn hạn	4.747.886.354	1.591.473.584	3.156.412.770	198,33	95,54	72,20
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	721.688.349	539.740.452	181.947.897	33,71	14,52	24,49
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.024.448.588	453.740.230	1.570.708.358	346,17	40,74	20,58
IV. Hàng tồn kho	1.853.653.693	530.316.892	1.323.336.801	249,54	37,30	24,06
V. Tài sản ngắn hạn khác	148.095.724	67.676.010	80.419.714	118,83	2,98	3,07
B - Tài sản dài hạn	221.489.101	612.825.651	(391.339.550)	(63,86)	4,46	27,80
I. Tài sản cố định	191.048.646	573.145.936	(382.097.290)	(66,67)	3,84	26,00
II. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản ĐTTC dài hạn	-	-	-	-	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	30.437.455	39.679.715	(9.242.260)	(23,29)	0,61	1,80
Cộng tài sản	4.969.372.455	2.204.299.235	2.765.073.220	5,43	100	100

Nhận xét:

Qua số liệu tính toán ở Biểu 3.1 ta có một số nhận xét như sau: Tổng tài sản năm 2015 là 4.969.372.454 ,năm 2014 là 2.204.299.235 đồng .Năm 2015 tăng so với năm 2014 là 2.765.073.220 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng 5,43%. Tuy là “Tài sản dài hạn” giảm cụ thể năm 2015 là 221.489.101 đồng và năm 2014 là 612.825.651 đồng, nhưng do “Tài sản ngắn hạn” tăng nhiều cụ thể năm 2015 là 4.747.886.354 đồng và năm 2014 là 1.591.473.584 đồng nên vẫn làm cho tổng tài sản của Công ty tăng.

Tài sản ngắn hạn năm 2015 tăng so với năm 2014 là 3.156.412.770 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 198.33%. Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu là do Hàng tồn kho tăng. Cụ thể:

Chỉ tiêu “*Hàng tồn kho*” năm 2014 là 530.316.892 đồng chiếm tỷ trọng 24.06% trong tổng tài sản, năm 2015 là 1.853.653.693 đồng chiếm tỷ trọng 37.30%. Vậy Hàng tồn kho năm 2015 so với năm trước đã tăng 1.323.336.801 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 60.03%. Do năm 2015 Công ty mở rộng thị trường nên mua thêm nhiều hàng hóa về bán, dẫn tới hàng tồn trong kho tăng. Đây được coi là biểu hiện tốt của Công ty trong năm 2015. Hơn nữa, do Công ty đã cam kết với nhà cung cấp sẽ nhập hàng theo từng đợt để được hưởng chiết khấu thương mại. Nên cứ đến kỳ Công ty sẽ nhập hàng hóa với số lượng nhất định, điều này sẽ thúc đẩy Công ty cần tìm kiếm thêm nhiều thị trường để bán ra số hàng đã nhập, muốn tiêu thụ nhanh thì phải chấp nhận cho khách hàng nợ.

Chỉ tiêu “*Tiền và các khoản tương đương với tiền*” năm 2015 so với năm 2014 tăng 181.947.897 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 198,33%. Xét trên góc độ khả năng thanh toán thì đây là biểu hiện tốt vì Công ty đã có lượng tiền dự trữ tăng lên để đáp ứng nhu cầu thanh toán của Công ty, nhất là khi doanh nghiệp có nhu cầu thanh toán ngay. Nhưng xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc tồn quỹ nhiều lại làm cho hiệu quả sử dụng vốn giảm.

Chỉ tiêu “*Tài sản ngắn hạn khác*” cũng tăng so với năm trước là 80.419.714 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 118,83%.

Chỉ tiêu “*Các khoản phải thu ngắn hạn*” năm 2015 tăng 1.570.708.358 đồng so với năm 2014, tương ứng với tỷ lệ tăng 346,17%. Nguyên nhân là do doanh nghiệp chưa có chính sách, kế hoạch thu hồi nợ nên vẫn làm tăng các khoản phải thu khách hàng. Đây được coi là nhược điểm của Công ty trong công tác thu hồi công nợ . Do đó, trong thời gian tới Công ty cần đưa ra giải pháp để

khắc phục nhược điểm này để phân đầu tăng tỷ trọng của khoản mục này trong tổng Tài sản.

Tài sản dài hạn năm nay giảm so với năm trước là 391.336.550 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 63,86%. Nguyên nhân là do chỉ tiêu “*Tài sản cố định*” và “*Tài sản dài hạn khác*” giảm. Cụ thể: “*Tài sản cố định*” giảm 382.097.290 đồng so với năm 2014, tương ứng với tỷ lệ 66,67%. Chỉ tiêu “*Tài sản dài hạn khác*” giảm 9.242.260 đồng so với đầu năm, tương ứng với tỷ lệ 23,29%. Điều này cho thấy trong năm vừa qua Công ty chưa quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để phục vụ cho việc kinh doanh, tuy nhiên đối với công ty thương mại thì việc đầu tư nhiều tài sản cố định là không cần thiết. Do đó tài sản cố định giảm là do công ty đã thanh lý, nhượng bán lại 1 số tài sản cố định không cần thiết sử dụng cho công tác hoạt động công ty.

b, Phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

Công tác đánh giá tình hình tài chính của Công ty sẽ không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản. Vì vậy, để hiểu rõ hơn tình hình tài chính của Công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn. Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng (Biểu 3.2).

Phân tích cơ cấu nguồn vốn chúng ta thấy, để có vốn cho hoạt động kinh doanh, Công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó có thể thấy mức độ hoạt động tài chính và khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của Công ty.

Thông qua số liệu tính toán được ở Biểu 3.2 ta thấy Tổng nguồn vốn của năm 2015 so với năm 2014 tăng 2.765.073.220 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 453,11%. Điều đó chứng tỏ trong năm 2015 khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn của Công ty tăng lên, do đó Công ty có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Sự tăng nguồn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố là Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Nhưng nguồn vốn năm 2015 tăng so với năm 2014 chủ yếu là do Nợ phải trả tăng mạnh. . Cụ thể:

Chỉ tiêu “*Nợ phải trả*” của Công ty năm 2014 là 557.479.561 đồng, chiếm tỷ trọng 25,29% trong tổng số nguồn vốn. Đến năm 2015 chỉ tiêu này tăng lên 2.961.138.413 đồng, chiếm 59,59%. Điều đó chứng tỏ Công ty chưa thanh toán được các khoản nợ vay mà các khoản nợ vay tăng lên do Hàng tồn kho tăng lên

chi tiết Chỉ tiêu “*Hàng tồn kho*” năm 2014 là 530.316.892 đồng chiếm tỷ trọng 24.06% trong tổng tài sản, năm 2015 là 1.853.653.693 đồng chiếm tỷ trọng 37.30%. Vậy Hàng tồn kho năm 2015 so với năm trước đã tăng 1.323.336.801 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 60.03%. Do năm 2015 Công ty mở rộng thị trường nên mua thêm nhiều hàng hóa về bán, dẫn tới hàng tồn trong kho tăng. Đây được coi là biểu hiện tốt của Công ty trong năm 2015. Hơn nữa, do Công ty đã cam kết với nhà cung cấp sẽ nhập hàng theo từng đợt để được hưởng chiết khấu thương mại dẫn đến nợ phải trả ngày càng tăng. Đây có thể xem là chiều hướng không tốt, doanh nghiệp cần khắc phục trong thời gian tới.

“*Vốn chủ sở hữu*” năm 2015 tăng so với năm 2014 là 361.414.368 đồng, tương ứng với tỷ lệ 21,95%. Đi sâu vào phân tích ta thấy, năm 2015 công ty đã mở rộng thị trường, tìm kiếm được nhiều khách hàng dẫn đến lượng hàng hóa của công ty tiêu thụ rất tốt, điều đó làm cho doanh thu của công ty năm vừa rồi khá lớn. Bên cạnh đó, năm vừa qua công ty đã có những chính sách quản lý chi phí, thắt chặt chi tiêu, giảm tối đa các khoản chi phí trong công ty. Kết hợp hai điều này làm cho lợi nhuận sau thuế của công ty tăng lên đáng kể. Điều đó chứng tỏ trong năm 2015 Công ty làm ăn có lãi hơn so với những năm qua. Do đó làm cho vốn chủ sở hữu tăng. Đây là biểu hiện rất tốt, doanh nghiệp cần phát huy trong những kỳ tới.

Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 2015	Số năm 2014	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số năm 2015(%)	Số năm 2014 (%)
A - Nợ phải trả	2.961.138.413	557.479.561	2.403.658.852	431,17	59,59	25,29
I. Nợ ngắn hạn	2.961.138.413	557.479.561	2.403.658.852	431,17	59,59	25,29
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
B - Vốn chủ sở hữu	2.008.234.042	1.646.819.674	361.414.368	21,95	40,41	74,71
I. Vốn chủ sở hữu	2.008.234.042	1.646.819.674	361.414.368	21,95	40,41	74,71
Tổng cộng nguồn vốn	4.969.372.455	2.204.299.235	2.765.073.221	453,11	100	100

c, Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số chỉ số tài chính cơ bản.

Từ số liệu của Bảng cân đối kế toán (Biểu 2.12), ta lập được Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty như sau (Biểu 3.3):

Biểu 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2015 (lần)	Năm 2014 (lần)	Chênh lệch (lần)
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	1,6782	3,9540	(2,2758)
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	1,6034	2,8548	(1,2514)
3. Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,2437	0,9682	(0,7245)

- **Hệ số thanh toán tổng quát:** Năm 2015 là 1,6782 thấp hơn so với năm 2014 là 3,9540. Hệ số này cho biết năm 2015, cứ một đồng tiền vay thì có 1,6782 đồng tài sản đảm bảo. Tuy giảm nhưng ở cả hai năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.
- **Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:** Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2014, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 2,8548 đồng Tài sản ngắn hạn, nhưng năm 2015 thì một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bằng 1,6034 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2015 thấp hơn so với năm 2014 và cả 2 hệ số này đều lớn hơn 1 nên vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty. Nhưng đó là dấu hiệu báo trước khó khăn tiềm ẩn về tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải trong tương lai.
- **Hệ số thanh toán nhanh:** Đây có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 0,9682 năm 2014 và giảm xuống 0,2437 vào năm 2015. Hệ

số của cả 2 năm đều nhỏ hơn 1 cho thấy Công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn.

Tóm lại: Thông qua việc phân tích, ta thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp đang có chiều hướng xấu đi, Công ty cần cố gắng quản lý tài sản tốt hơn để tăng khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Chính vì vậy nên doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính nói chung cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong tương lai.

3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi chính xác và kịp thời. Hơn nữa khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty ngày càng nhiều, nhưng Công ty vẫn đang sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo thêm gánh nặng cho các kế toán viên, và có thể xảy ra những sai sót trong quá trình hạch toán, đưa ra thông tin không chính xác làm ảnh hưởng đến quyết định của lãnh đạo Công ty.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp, vừa dễ sử dụng mà giá cả lại phù hợp. Có thể kể đến một số phần mềm hay được sử dụng như: MISA, FAST Accounting, BRAVO, Acc Pro,...v...v...

•Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017

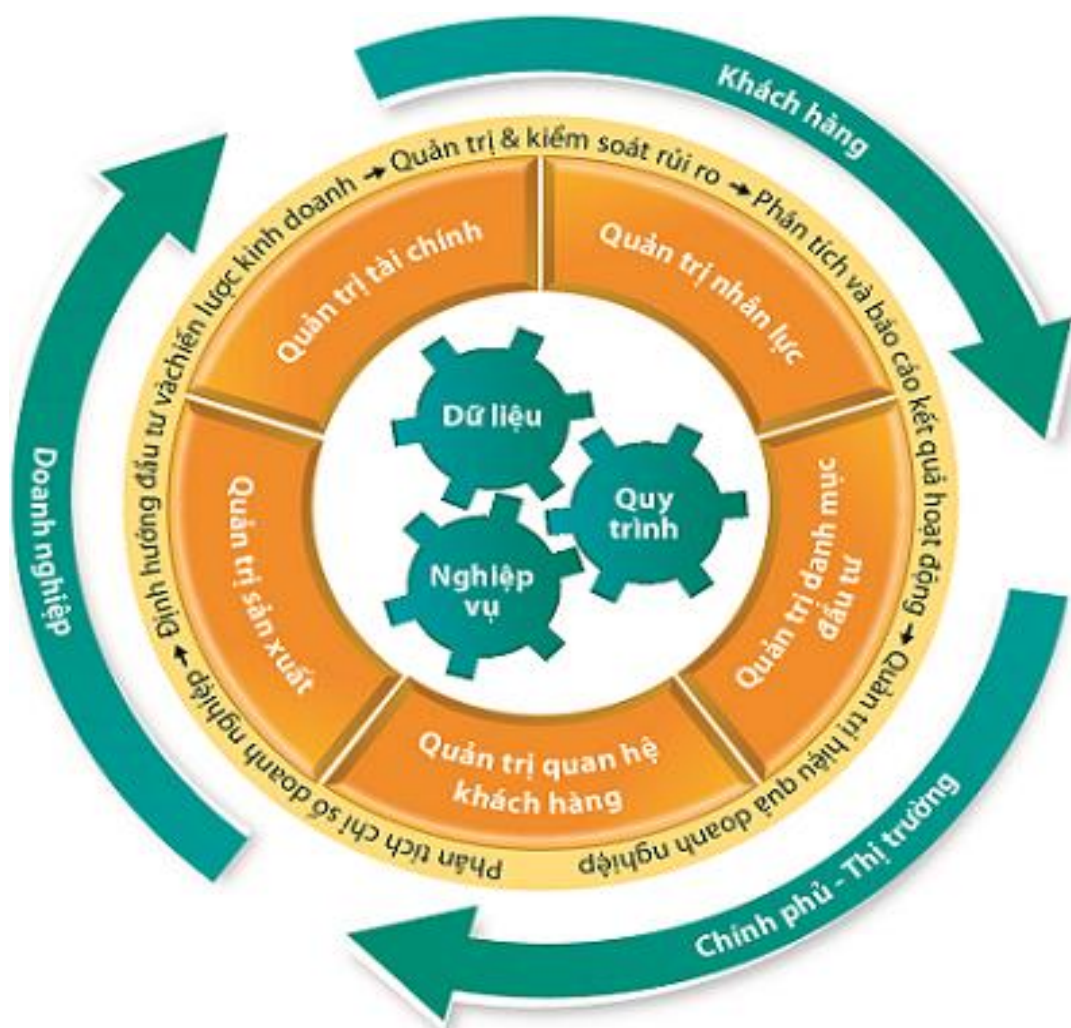
Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 gồm 16 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sử dụng và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ phát sinh của mình. Phần mềm này rất dễ sử dụng và luôn được cập nhật những chế độ tài chính mới nhất. Đặc biệt hơn, phần mềm này còn đáp ứng linh hoạt biểu mẫu chứng từ, báo cáo thu nhập đặc thù của từng doanh nghiệp theo TT133/2016/TT-BTC và TT200/2014/TT-BTC (Biểu 3.4)



Biểu 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017

•Phần mềm kế toán BRAVO 7.0

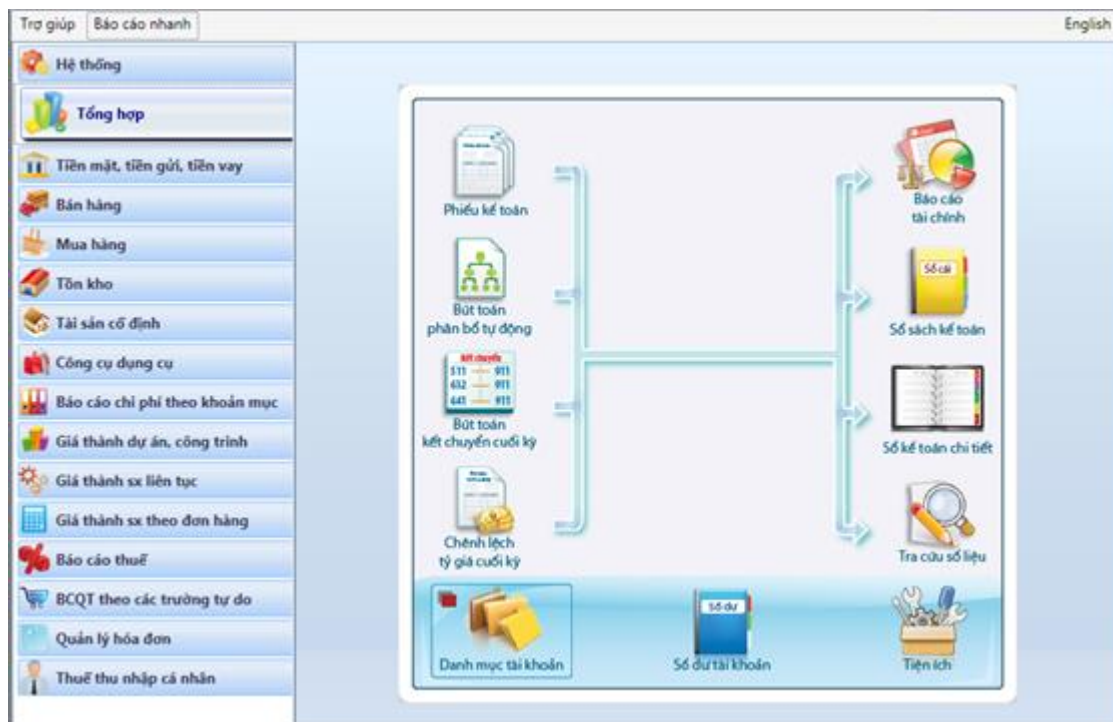
Phần mềm kế toán Bravo có nhiều tính năng nổi trội, cho phép các doanh nghiệp triển khai hiệu quả các phần hành thuộc nghiệp vụ kế toán như theo dõi sổ sách kế toán, nắm rõ việc thu, mua, bán hàng hóa, quản lý tài sản và hàng tồn kho, tính giá thành sản phẩm,... Đặc biệt, phần mềm này cho phép liên kết dữ liệu số liệu, có chức năng tìm và tự sửa lỗi dữ liệu, tự sao lưu số liệu theo lịch đã lập. Hơn nữa, người dùng có thể điều chỉnh tự do, tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp để xây dựng chương trình riêng (Biểu 3.5).



Biểu 3.5: Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo 7

•Phần mềm kế toán Fast Accounting

Đây là phần mềm hướng đến doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mỗi năm phần mềm được nâng cấp và cho ra những phiên bản mới với nhiều tính năng tiện ích. Fast Accounting cho phép doanh nghiệp theo dõi dòng tiền, quản lý công nợ, quản lý hàng tồn kho, cung cấp các chương trình tính giá thành bằng nhiều phương pháp, cho phép quản lý số liệu liên năm, quản lý số liệu của nhiều đơn vị ở nhiều thời kỳ khác nhau. Ngoài ra, phần mềm còn có tính đa tác vụ, tự động hóa xử lý số liệu, tiện ích nhập liệu, hỗ trợ tốc độ lập báo cáo (Biểu 3.6).



Biểu 3.6: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting

Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán hay dùng, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là phù hợp với hình thức kinh doanh của Công ty, em thấy phần mềm kế toán MISA là phù hợp nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học và các trung tâm kế toán. Vì vậy, áp dụng phần mềm này trong quá trình hạch toán kế toán sẽ thuận tiện hơn rất nhiều, giảm áp lực đối với nhân viên kế toán.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với tìm hiểu thực tế tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại, cũng như những thông tin tài chính từ việc phân tích các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đối với Ban giám đốc Công ty và các đối tượng quan tâm khác. Vì vậy, em đã chọn đề tài **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình vàng** làm đề tài khóa luận. Đề tài đã giải quyết được một số vấn đề sau:

- *Về mặt lý luận*: Đã hệ thống hóa được lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.
- *Về mặt thực tiễn*: Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

Từ đó đánh giá được những ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty nói riêng. Đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

Do thời gian và kiến thức có hạn nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế nhất định. Em rất mong nhận được những góp ý và giúp đỡ của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của cô giáo **Th.s Văn Hồng Ngọc**, các thầy cô giáo Trường Đại học Dân lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ kế toán tại Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày tháng năm 2016

Sinh viên

Đỗ Thị Thu Yến

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo cáo Tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính.
2. Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.
3. Bộ Tài chính (2003), *Chuẩn mực Kế toán số 21- Trình bày Báo cáo Tài chính*, theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
4. Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
5. Công ty CPTM Hàng Hải Hải Trình Vàng: Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính.